

Số: **543**/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **10** tháng 4 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt khối lượng xi măng và dự toán mua sắm tập trung xi măng hỗ trợ cho các xã để xây dựng đường giao thông nông thôn năm 2023, thực hiện Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 1194/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn-miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 -2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1125/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi một số nội dung của Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Quyết định số 1194/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 1507/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao Kế hoạch đầu tư công năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác (đợt 1);*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 25/TTr-SGTVT ngày 04/4/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt khối lượng xi măng và dự toán mua sắm tập trung xi măng hỗ trợ cho các xã để xây dựng đường giao thông nông thôn năm 2023, thực hiện Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025, cụ thể:

1. Khối lượng xi măng hỗ trợ cho các xã để xây dựng đường giao thông nông thôn năm 2023

TT	Tên xã	Chiều dài (m)	Khối lượng xi măng (tấn)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>213.814,8</b>	<b>22.788,8</b>
<b>I</b>	<b>Huyện Bình Sơn</b>	<b>34.850,0</b>	<b>3.817,3</b>
1	Xã Bình An	480,0	47,3
2	Xã Bình Trị	2.880,0	339,2
3	Xã Bình Trung	7.769,0	805,0
4	Xã Bình Mỹ	3.714,0	420,1
5	Xã Bình Hòa	4.433,0	443,3
6	Xã Bình Thanh	4.162,0	392,2
7	Xã Bình Long	2.831,0	283,1
8	Xã Bình Minh	2.840,0	416,7
9	Xã Bình Thạnh	390,0	51,6
10	Xã Bình Phước	1.171,0	110,9
11	Xã Bình Hiệp	1.600,0	142,0
12	Xã Bình Chánh	1.130,0	137,9
13	Xã Bình Hải	1.450,0	228,0
<b>II</b>	<b>Huyện Sơn Tịnh</b>	<b>19.255,0</b>	<b>1.962,3</b>
14	Xã Tịnh Bắc	1.218,0	120,6
15	Xã Tịnh Giang	1.047,0	101,0
16	Xã Tịnh Minh	1.450,0	141,5
17	Xã Tịnh Sơn	4.327,0	429,4
18	Xã Tịnh Trà	2.858,0	282,0
19	Xã Tịnh Phong	2.145,0	214,5
20	Xã Tịnh Hà	1.160,0	116,0
21	Xã Tịnh Đông	1.291,0	129,1
22	Xã Tịnh Hiệp	1.054,0	157,7
23	Xã Tịnh Bình	1.255,0	125,5
24	Xã Tịnh Thọ	1.450,0	145,0
<b>III</b>	<b>Huyện Tư Nghĩa</b>	<b>23.507,0</b>	<b>2.618,3</b>
25	Xã Nghĩa Lâm	1.949,0	194,9
26	Xã Nghĩa Hiệp	5.280,0	571,7
27	Xã Nghĩa Trung	4.170,0	449,8
28	Xã Nghĩa Hòa	2.208,0	264,1
29	Xã Nghĩa Thuận	1.810,0	181,0
30	Xã Nghĩa Điền	1.642,0	164,2
31	Xã Nghĩa Mỹ	523,0	52,3
32	Xã Nghĩa Phương	1.545,0	154,5
33	Xã Nghĩa Thương	1.260,0	173,2

TT	Tên xã	Chiều dài (m)	Khối lượng xi măng (tấn)
34	Xã Nghĩa Kỳ	1.716,0	229,1
35	Xã Nghĩa Thắng	1.211,0	168,1
36	Xã Nghĩa Sơn	193,0	15,4
<b>IV</b>	<b>Huyện Mộ Đức</b>	<b>22.797,5</b>	<b>3.002,2</b>
37	Xã Đức Thạnh	4.214,0	468,2
38	Xã Đức Chánh	1.287,0	195,7
39	Xã Đức Hòa	2.956,0	418,9
40	Xã Đức Thắng	1.197,0	188,2
41	Xã Đức Lĩnh	1.271,0	149,4
42	Xã Đức Phong	1.469,5	147,0
43	Xã Đức Minh	3.318,0	447,4
44	Xã Đức Lợi	2.400,0	414,0
45	Xã Đức Hiệp	1.180,0	169,2
46	Xã Đức Tân	2.502,0	246,5
47	Xã Đức Nhuận	1.003,0	157,7
<b>V</b>	<b>Huyện Nghĩa Hành</b>	<b>19.542,8</b>	<b>2.061,0</b>
48	Xã Hành Phước	3.795,0	312,9
49	Xã Hành Trung	1.350,0	135,0
50	Xã Hành Thịnh	1.255,0	125,5
51	Xã Hành Dũng	1.450,0	181,0
52	Xã Hành Nhân	3.674,0	350,6
53	Xã Hành Thiện	1.926,8	231,5
54	Xã Hành Thuận	4.077,0	407,7
55	Xã Hành Đức	1.000,0	157,2
56	Xã Hành Tín Tây	1.015,0	159,6
<b>VI</b>	<b>Huyện Trà Bồng</b>	<b>10.012,0</b>	<b>824,6</b>
57	Xã Trà Tân	500,0	40,0
58	Xã Trà Sơn	3.460,0	276,8
59	Xã Trà Giang	367,0	32,9
60	Xã Trà Hiệp	550,0	44,0
61	Xã Hương Trà	1.230,0	100,4
62	Xã Trà Phú	396,0	38,2
63	Xã Trà Xinh	450,0	36,0
64	Xã Sơn Trà	1.430,0	114,4
65	Xã Trà Bình	1.242,0	110,9
66	Xã Trà Phong	387,0	31,0
<b>VII</b>	<b>Huyện Sơn Hà</b>	<b>8.450,0</b>	<b>1.089,5</b>

TT	Tên xã	Chiều dài (m)	Khối lượng xi măng (tấn)
67	Xã Sơn Linh	550,0	55,0
68	Xã Sơn Trung	860,0	82,8
69	Xã Sơn Kỳ	1.770,0	256,4
70	Xã Sơn Thủy	100,0	15,7
71	Xã Sơn Giang	650,0	102,1
72	Xã Sơn Thượng	150,0	23,6
73	Xã Sơn Hải	570,0	83,9
74	Xã Sơn Bao	450,0	57,5
75	Xã Sơn Ba	1.120,0	127,9
76	Xã Sơn Hạ	1.190,0	121,0
77	Xã Sơn Nham	370,0	58,2
78	Xã Sơn Cao	670,0	105,4
<b>VIII</b>	<b>Huyện Sơn Tây</b>	<b>3.475,0</b>	<b>278,0</b>
79	Xã Sơn Bua	340,0	27,2
80	Xã Sơn Lập	500,0	40,0
81	Xã Sơn Liên	400,0	32,0
82	Xã Sơn Long	550,0	44,0
83	Xã Sơn Màu	540,0	43,2
84	Xã Sơn Tinh	600,0	48,0
85	Xã Sơn Dung	545,0	43,6
<b>IX</b>	<b>Huyện Minh Long</b>	<b>1.570,0</b>	<b>125,7</b>
86	Xã Long Mai	125,0	10,0
87	Xã Long Hiệp	821,0	65,7
88	Xã Long Sơn	402,0	32,2
89	Xã Long Môn	222,0	17,8
<b>X</b>	<b>Huyện Ba Tư</b>	<b>9.911,5</b>	<b>1.103,3</b>
90	Xã Ba Vì	1.230,0	123,0
91	Xã Ba Điền	403,0	37,9
92	Xã Ba Ngạc	543,0	43,6
93	Xã Ba Đình	248,0	26,9
94	Xã Ba Tô	1.728,5	199,0
95	Xã Ba Cung	390,0	49,8
96	Xã Ba Động	350,0	30,0
97	Xã Ba Liên	255,0	24,1
98	Xã Ba Thành	1.330,0	193,1
99	Xã Ba Tiêu	755,0	67,9
100	Xã Ba Bích	370,0	58,1

TT	Tên xã	Chiều dài (m)	Khối lượng xi măng (tấn)
101	Xã Ba Giang	537,0	55,1
102	Xã Ba Vinh	611,0	92,2
103	Xã Ba Xa	337,0	32,2
104	Xã Ba Lễ	100,0	10,0
105	Xã Ba Trang	600,0	48,0
106	Xã Ba Khâm	124,0	12,4
<b>XI</b>	<b>Thị xã Đức Phổ</b>	<b>32.967,0</b>	<b>3.268,1</b>
107	Xã Phổ Khánh	3.090,0	297,8
108	Xã Phổ Cường	4.640,0	464,0
109	Xã Phổ Nhơn	4.565,0	456,5
110	Xã Phổ Thuận	10.511,0	1.051,1
111	Xã Phổ An	3.508,0	350,8
112	Xã Phổ Phong	6.653,0	647,9
<b>XII</b>	<b>Thành phố Quảng Ngãi</b>	<b>27.477,0</b>	<b>2.638,5</b>
113	Xã Tịnh Khê	2.793,0	279,3
114	Xã Tịnh Kỳ	435,0	34,8
115	Xã Tịnh Long	2.748,0	252,9
116	Xã Tịnh Ấn Đông	2.269,0	193,6
117	Xã Tịnh An	1.250,0	125,0
118	Xã Tịnh Châu	3.210,0	294,1
119	Xã Tịnh Hòa	1.916,5	188,1
120	Xã Tịnh Thiện	2.068,5	196,9
121	Xã Tịnh Ấn Tây	2.810,0	281,0
122	Xã Nghĩa Phú	1.060,0	106,0
123	Xã Nghĩa Hà	5.587,0	553,8
124	Xã Nghĩa Dong	1.070,0	107,0
125	Xã Nghĩa Dũng	260,0	26,0

(Chi tiết khối lượng xi măng của từng xã theo Phụ lục 2 kèm theo Tờ trình số 25/TTr-SGTVT ngày 04/4/2023 của Sở Giao thông vận tải).

2. Dự toán mua sắm tập trung xi măng hỗ trợ cho các xã để xây dựng đường giao thông nông thôn năm 2023

a) Tên dự toán: Mua sắm tập trung xi măng hỗ trợ cho các xã để xây dựng đường giao thông nông thôn năm 2023, thực hiện Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025.

b) Tên đơn vị thực hiện: Sở Giao thông vận tải và UBND các xã nêu tại khoản 1 Điều này.

c) Cơ quan lập dự toán: Sở Giao thông vận tải.

d) Tổng dự toán: 50.000.000.000 đồng. Trong đó:

- Chi phí mua xi măng: 50.000.000.000 đồng;
- Chi phí khác: 0 đồng.

*(Có bảng tổng hợp kinh phí như Phụ lục kèm theo)*

đ) Thời gian thực hiện: Năm 2023.

e) Nguồn vốn: Theo Quyết định số 1507/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của UBND tỉnh.

*(Có dự toán được Sở Giao thông vận tải thẩm định ngày 03/4/2023 kèm theo).*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm cấp kinh phí cho các huyện, thị xã, thành phố theo phụ lục Quyết định này từ nguồn kinh phí thực hiện Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 1507/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của UBND tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Sở Giao thông vận tải tham mưu cấp thẩm quyền phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm tập trung xi măng hỗ trợ cho các xã để xây dựng đường giao thông nông thôn năm 2023, thực hiện Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025.

3. Sở Giao thông vận tải tổ chức lựa chọn nhà thầu mua sắm tập trung xi măng hỗ trợ cho các xã để xây dựng đường giao thông nông thôn năm 2023, thực hiện Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025; thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các huyện, thị xã, thành phố (kèm theo hợp đồng thỏa thuận khung với đơn vị trúng thầu).

4. Giao UBND các huyện, thị xã, thành phố:

a) Phê duyệt danh mục các tuyến đường được hỗ trợ xi măng theo khối lượng tại khoản 1 Điều này và chi tiết khối lượng tại Phụ lục 2 Tờ trình số 25/TTr-SGTVT ngày 04/4/2023 của Sở Giao thông vận tải, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Giao thông vận tải và Sở Kế hoạch và Đầu tư) để theo dõi.

b) Theo dõi, đôn đốc các xã hoàn thành việc tiếp nhận xi măng theo khối lượng được UBND tỉnh phê duyệt.

c) Trên cơ sở thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu của Sở Giao thông vận tải, chỉ đạo UBND các xã: Ký hợp đồng với đơn vị trúng thầu, thực hiện hoàn thành toàn bộ khối lượng xi măng đã được phê duyệt tại Quyết định này; sử dụng xi măng đúng mục đích, đúng đối tượng và thực hiện việc thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ xi măng theo đúng quy định hiện hành.

5. UBND các xã nêu tại Điều 1 Quyết định này

Trên cơ sở thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu của Sở Giao thông vận tải, tổ chức ký hợp đồng với đơn vị trúng thầu, thực hiện hoàn thành toàn bộ khối lượng xi măng đã được phê duyệt tại Quyết định này; sử dụng xi măng đúng mục đích, đúng đối tượng và thực hiện việc thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ xi măng theo đúng quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chánh Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thành hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, KTTH, KGVX, CB-TH;
- Lưu: VT, KTN(tnh160).



**Trần Hoàng Tuấn**

1952





## Phụ lục“

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN MUA SẮM TẬP TRUNG XI MĂNG HỖ TRỢ  
CHO CÁC XÃ ĐỂ XÂY DỰNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN  
NĂM 2023, THỰC HIỆN ĐỀ ÁN HỖ TRỢ XI MĂNG ĐỂ XÂY DỰNG  
ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN - MIỀN NÚI TRÊN ĐỊA BÀN  
TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Quyết định số 543 /QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên xã	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	<b>Tổng cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	
<b>I</b>	<b>Huyện Bình Sơn</b>	<b>8.262.810.410</b>	
1	Xã Bình An	103.897.713	
2	Xã Bình Trị	734.365.625	
3	Xã Bình Trung	1.736.512.995	
4	Xã Bình Mỹ	917.975.213	
5	Xã Bình Hòa	957.813.041	
6	Xã Bình Thanh	847.049.635	
7	Xã Bình Long	609.028.783	
8	Xã Bình Minh	906.932.132	
9	Xã Bình Thạnh	112.323.292	
10	Xã Bình Phước	239.615.308	
11	Xã Bình Hiệp	303.910.246	
12	Xã Bình Chánh	298.549.363	
13	Xã Bình Hải	494.837.064	
<b>II</b>	<b>Huyện Sơn Tịnh</b>	<b>4.260.869.499</b>	
14	Xã Tịnh Bắc	263.465.172	
15	Xã Tịnh Giang	222.883.972	
16	Xã Tịnh Minh	309.795.430	
17	Xã Tịnh Sơn	930.602.121	
18	Xã Tịnh Trà	615.563.418	
19	Xã Tịnh Phong	456.576.978	
20	Xã Tịnh Hà	249.745.100	
21	Xã Tịnh Đông	283.505.278	
22	Xã Tịnh Hiệp	344.684.416	
23	Xã Tịnh Bình	271.836.514	
24	Xã Tịnh Thọ	312.211.100	
<b>III</b>	<b>Huyện Tư Nghĩa</b>	<b>5.676.038.952</b>	
25	Xã Nghĩa Lâm	427.496.193	

TT	Tên xã	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
26	Xã Nghĩa Hiệp	1.241.604.910	
27	Xã Nghĩa Trung	971.857.221	
28	Xã Nghĩa Hòa	572.314.471	
29	Xã Nghĩa Thuận	392.340.668	
30	Xã Nghĩa Điền	354.261.828	
31	Xã Nghĩa Mỹ	113.683.882	
32	Xã Nghĩa Phương	334.536.687	
33	Xã Nghĩa Thương	374.228.217	
34	Xã Nghĩa Kỳ	494.992.543	
35	Xã Nghĩa Thắng	364.772.293	
36	Xã Nghĩa Sơn	33.950.039	
<b>IV</b>	<b>Huyện Mộ Đức</b>	<b>6.517.739.661</b>	
37	Xã Đức Thạnh	985.237.942	
38	Xã Đức Chánh	424.718.707	
39	Xã Đức Hòa	915.099.198	
40	Xã Đức Thắng	410.519.530	
41	Xã Đức Lâm	327.569.958	
42	Xã Đức Phong	322.638.540	
43	Xã Đức Minh	977.358.274	
44	Xã Đức Lợi	906.326.316	
45	Xã Đức Hiệp	369.348.710	
46	Xã Đức Tân	536.932.216	
47	Xã Đức Nhuận	341.990.270	
<b>V</b>	<b>Huyện Nghĩa Hành</b>	<b>4.508.602.068</b>	
48	Xã Hành Phước	688.519.553	
49	Xã Hành Trung	295.541.190	
50	Xã Hành Thịnh	274.946.906	
51	Xã Hành Dũng	394.525.700	
52	Xã Hành Nhân	768.024.710	
53	Xã Hành Thiện	508.996.272	
54	Xã Hành Thuận	879.613.565	
55	Xã Hành Đức	343.146.378	
56	Xã Hành Tín Tây	355.287.794	
<b>VI</b>	<b>Huyện Trà Bồng</b>	<b>1.877.938.362</b>	
57	Xã Trà Tân	88.842.400	
58	Xã Trà Sơn	622.370.960	
59	Xã Trà Giang	73.508.173	

TT	Tên xã	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
60	Xã Trà Hiệp	100.838.364	
61	Xã Hương Trà	231.781.030	
62	Xã Trà Phú	85.043.666	
63	Xã Trà Xanh	85.802.436	
64	Xã Sơn Trà	270.876.320	
65	Xã Trà Bình	245.911.212	
66	Xã Trà Phong	72.963.801	
<b>VII</b>	<b>Huyện Sơn Hà</b>	<b>2.519.265.260</b>	
67	Xã Sơn Linh	125.131.985	
68	Xã Sơn Trung	191.083.273	
69	Xã Sơn Kỳ	602.969.982	
70	Xã Sơn Thủy	36.680.600	
71	Xã Sơn Giang	231.967.320	
72	Xã Sơn Thượng	54.201.954	
73	Xã Sơn Hải	194.579.621	
74	Xã Sơn Bao	132.752.607	
75	Xã Sơn Ba	303.817.113	
76	Xã Sơn Hạ	270.312.548	
77	Xã Sơn Nham	131.327.950	
78	Xã Sơn Cao	244.440.307	
<b>VIII</b>	<b>Huyện Sơn Tây</b>	<b>658.115.336</b>	
79	Xã Sơn Bua	64.824.209	
80	Xã Sơn Lập	96.824.880	
81	Xã Sơn Liên	76.203.936	
82	Xã Sơn Long	104.320.348	
83	Xã Sơn Màu	100.386.043	
84	Xã Sơn Tinh	113.416.032	
85	Xã Sơn Dung	102.139.888	
<b>IX</b>	<b>Huyện Minh Long</b>	<b>279.598.162</b>	
86	Xã Long Mai	22.145.100	
87	Xã Long Hiệp	146.325.003	
88	Xã Long Sơn	70.695.840	
89	Xã Long Môn	40.432.219	
<b>X</b>	<b>Huyện Ba Tơ</b>	<b>2.523.772.858</b>	
90	Xã Ba Vì	285.030.237	
91	Xã Ba Điền	86.649.860	
92	Xã Ba Ngạc	104.388.428	

TT	Tên xã	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
93	Xã Ba Dinh	61.138.992	
94	Xã Ba Tô	456.898.826	
95	Xã Ba Cung	112.204.131	
96	Xã Ba Động	67.086.510	
97	Xã Ba Liên	53.503.036	
98	Xã Ba Thành	434.165.267	
99	Xã Ba Tiêu	158.407.440	
100	Xã Ba Bích	132.386.253	
101	Xã Ba Giang	126.771.325	
102	Xã Ba Vinh	208.715.721	
103	Xã Ba Xa	76.295.581	
104	Xã Ba Lễ	22.785.930	
105	Xã Ba Trang	108.970.848	
106	Xã Ba Khâm	28.374.473	
<b>XI</b>	<b>Thị xã Đức Phổ</b>	<b>7.221.054.264</b>	
107	Xã Phổ Khánh	663.390.596	
108	Xã Phổ Cường	1.032.736.400	
109	Xã Phổ Nhơn	1.015.407.558	
110	Xã Phổ Thuận	2.309.636.687	
111	Xã Phổ An	774.153.157	
112	Xã Phổ Phong	1.425.729.866	
<b>XII</b>	<b>Thành phố Quảng Ngãi</b>	<b>5.694.700.313</b>	
113	Xã Tịnh Khê	604.371.125	
114	Xã Tịnh Kỳ	75.907.395	
115	Xã Tịnh Long	544.826.010	
116	Xã Tịnh Ấn Đông	414.331.878	
117	Xã Tịnh An	268.283.750	
118	Xã Tịnh Châu	635.742.147	
119	Xã Tịnh Hòa	411.319.022	
120	Xã Tịnh Thiện	425.993.740	
121	Xã Tịnh Ấn Tây	603.101.870	
122	Xã Nghĩa Phú	229.202.104	
123	Xã Nghĩa Hà	1.195.265.986	
124	Xã Nghĩa Đông	230.368.004	
125	Xã Nghĩa Dũng	55.987.282	

/.